

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: Toán học; Chuyên ngành: Toán Giải tích

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: Đào Văn Dương

2. Ngày tháng năm sinh: 02/06/1981; Nam ☒; Nữ ☐ Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): thôn Mỹ Thuận, xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): số 233 Lê Duẩn, phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Điện thoại nhà riêng:; Điện thoại di động: 0978. 869. 440;

E-mail: daovanduong@muce.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng, năm: 01/2004 đến tháng, năm: 01/2008: Giáo viên Bộ môn Khoa học Cơ bản, Trường Cao đẳng Xây dựng Số 3 (nay là Trường Đại học Xây dựng Miền Trung), thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Ban hành kèm theo Công văn số: 32/HĐGSNN ngày 20/5/2021 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

Từ tháng, năm: 02/2008 đến tháng, năm: 02/2014: Giảng viên Trường Đại học Xây dựng Miền Trung, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Từ tháng, năm: 03/2014 đến tháng, năm: 06/2014: Trưởng Bộ môn Toán, Khoa khoa học Cơ bản, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Từ tháng, năm: 07/2014-đến nay: Trưởng khoa, Khoa Khoa học Cơ bản, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Từ tháng, năm: 08/2015 - đến nay: Bí thư Chi bộ Khoa học Cơ bản, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Chức vụ: Hiện nay: Trưởng khoa; Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng khoa

Cơ quan công tác hiện nay: Khoa Khoa học Cơ bản, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung.

Địa chỉ cơ quan: Hà Huy Tập, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Điện thoại cơ quan: 0257.3823.371

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Trường Đại học Phú Yên, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

8. Đã nghỉ hưu từ tháng : Chưa nghỉ hưu.

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 19 tháng 08 năm 2003; số văn bằng: B.0532507; ngành: Toán học, chuyên ngành: Sư phạm Toán học; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

- Được cấp bằng ThS ngày 06 tháng 06 năm 2007; số văn bằng: A.0030817; ngành: Toán học; chuyên ngành: Toán Giải tích; Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Trường Đại học Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

- Được cấp bằng TS ngày 03 tháng 03 năm 2014; số văn bằng: 002868; ngành: Toán học; chuyên ngành: Phương trình vi phân và tích phân; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm; số văn bằng:; ngành:; chuyên ngành:; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm

ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành: Toán học

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Biến đổi tích phân sóng nhỏ, toán tử Hardy-Cesàro và toán tử loại Hausdorff trên các không gian hàm. Bài toán bất đẳng thức trọng chuẩn cho hàm cực đại Hardy-Littlewood, toán tử tích phân kỳ dị, và toán tử Carleson cực đại giá trị vectơ.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 0 NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn (số lượng) 06 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS;
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng 03 cấp Trường;
- Đã công bố (số lượng) 19 bài báo khoa học, trong đó 19 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Đã được cấp (số lượng) 0 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản 0, trong đó 0 thuộc nhà xuất bản có uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: Không có

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- + Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo khen thưởng công trình Toán học năm 2013 của Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển Toán học;
- + Viện nghiên cứu Cao cấp về Toán khen thưởng công trình Toán học năm 2020 của Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển Toán học giai đoạn 2010 đến 2020;
- + Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng năm 2017;
- + Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng các năm 2016, 2018;

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không có

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

- Về tiêu chuẩn của nhà giáo:

- + Có tư tưởng, phẩm chất, đạo đức tốt;
- + Đạt trình độ chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm;
- + Có kỹ năng cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

- Về nhiệm vụ của nhà giáo:

- + Giảng dạy, giáo dục theo triết lý, mục tiêu giáo dục; thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục, đảm bảo chuẩn đầu ra cho từng học phần giảng dạy;
- + Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của Nhà trường và quy tắc ứng xử của nhà giáo;

+ Giữ gìn uy tín, danh dự và phẩm chất của nhà giáo; tôn trọng và đối xử công bằng đối với người học; đánh giá công bằng, khách quan và bảo vệ các quyền lợi chính đáng của người học;

+ Không ngừng học tập, rèn luyện phẩm chất đạo đức nhà giáo, học tập nâng cao trình độ lý luận chính trị, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số 07 năm.

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ giảng dạy trực tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức ^(*)
		Chính	Phụ			ĐH	SDH	
1	2014-2015	0	0	0	0	345	0	345/383,8/210
2	2015-2016	0	0	0	0	330	0	330/375,4/203
3	2016-2017	0	0	1	0	330	0	330/363/203
4	2017-2018	0	0	3	0	360	0	360/398,4/203
03 năm học cuối								
5	2018-2019	0	0	2	0	210	0	210/220,5/203
6	2019-2020	0	0	0	0	240	0	240/258/203
7	2020-2021	0	0	0	0	152	0	152/181,6/146

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☐

- Học ĐH ☐; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS ☐ hoặc TSKH ☐; tại nước: năm

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: ☐

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: ☐

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ☐; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ tương đương cấp độ B2 của khung Châu Âu.

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH	Chính	Phụ			
1	Phạm Văn Việt		x	x		2016-2017	Trường Đại học Quy Nhơn	Ngày 17/10/2017
2	Nguyễn Thị Hồng Liễu		x	x		2017-2018	Trường Đại học Quy Nhơn	Ngày 05/10/2018
3	Trương Lê Giang		x	x		2017-2018	Trường Đại học Quy Nhơn	Ngày 05/10/2018
4	Trần Nhật Tân		x	x		2017-2018	Trường Đại học Quy Nhơn	Ngày 05/10/2018
5	Huỳnh Thị Yến		x	x		2018-2019	Trường Đại học Quy Nhơn	Ngày 01/11/2019
6	Nguyễn Hoàng Nguyên		x	x		2018-2019	Trường Đại học Quy Nhơn	Ngày 01/11/2019

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên: Không có

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận PGS/TS				
II	Sau khi được công nhận TS				
1	Hướng dẫn giải bài tập Giải tích 2	CN	Cấp Trường	Từ 09/2016 đến 07/2017	Quyết định số 382/QĐ-ĐHXDMT, ngày 08/8/2017 về việc công nhận các nhiệm vụ Nghiên cứu khoa học được nghiệm thu trong năm học 2016-2017

					của Trường ĐHXD Miền Trung - Xếp loại “Đạt”
2	Một số vấn đề về lý thuyết toán tử Hausdorff	CN	Cấp Trường	Từ 09/2019 đến 06/2020	Quyết định số 296/QĐ-ĐHXDMT, ngày 16/07/2020 về việc công nhận nhiệm vụ Nghiên cứu khoa học năm học 2019-2020 của Trường ĐHXD Miền Trung - Xếp loại “Xuất sắc”
3	Lý thuyết toán tử Hausdorff đa tuyến tính trên trường số p-adic	CN	GV.02.20.01, Cấp Trường	Từ 10/2020 đến 06/2021	Quyết định số 244/QĐ-ĐHXDMT, ngày 12/07/2021 về việc công nhận nhiệm vụ Nghiên cứu khoa học năm học 2020-2021 của Trường ĐHXD Miền Trung - Xếp loại “Xuất sắc”

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Q _i)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận TS							
1	Weighted Hardy- Littlewood operators and	2		p-Adic Numbers, Ultrametric Analysis and Applications	ESCI/Scopus (Q2)	7	Vol.5, No.1, 65-82	2013

	commutators on p-adic functional spaces			ISSN: 2070-0466				
2	Wavelet bases in the Lebesgue spaces on the field of p-adic numbers	2		p-Adic Numbers, Ultrametric Analysis and Applications ISSN: 2070-0466	ESCI/Scopus (Q2)	4	Vol.5, No.2, 106-121	2013
3	Boundedness of the wavelet integral operator on weighted function spaces	2		Russian Journal of Mathematical Physics ISSN: 1061-9208	ISI (IF=1.432, Q1)	4	Vol.20, No.3, 268-275	2013
II	Sau khi được công nhận TS							
4	The p-adic weighted Hardy-Cesàro operators on weighted Morrey-Herz space	2		p-Adic Numbers, Ultrametric Analysis and Applications ISSN: 2070-0466	ESCI/Scopus (Q2)	1	Vol. 8, No.3, 204-216	2016
5	Bounds for the weighted Hardy-Cesàro operator and its commutator on weighted Morrey-Herz type spaces	3		Zeitschrift für Analysis und ihre Anwendungen/Journal of Analysis and its Applications ISSN: 0232-2064	ISI (IF=0.735, Q2)	3	Vol. 35, No.4, 489-504	2016
6	Weighted Estimates for Maximal Operators, Riesz Potential Operators and Commutators on p-Adic	3		p-Adic Numbers, Ultrametric Analysis and Applications ISSN: 2070-0466	ESCI/Scopus (Q2)	0	Vol.11, No.2, 123-134	2019

	Lebesgue and Morrey Spaces							
7	Two-weighted inequalities for Hausdorff operators in Herz-type Hardy spaces	3	x	Mathematical Notes ISSN:0001-4346	ISI (IF=0.673, Q2)	2	Vol 106, No. 1, 20-37	2019
8	Some Estimates for p-Adic Rough Multilinear Hausdorff Operators and Commutators on Weighted Morrey-Herz Type Spaces	3	x	Russian Journal of Mathematical Physics ISSN: 1061-9208	ISI (IF=1.432, Q1)	2	Vol.26, No.1, 9-31	2019
9	Maximal operators and singular integrals on the weighted Lorentz and Morrey spaces	3		Journal of Pseudo-Differential Operators and Applications ISSN:1662-9981	ISI (IF=0.854, Q2)	0	Vol.11, No.1, 201-228	2020
10	Weighted estimates for commutators of Hausdorff operators on the Heisenberg group	3	x	Russian Mathematics ISSN:1066-369X	ESCI/Scopus (Q3)	0	Vol.64, No.2, 35-55	2020
11	Weighted Morrey-Herz space estimates for rough Hausdorff operator and its	3	x	Journal of Pseudo-Differential Operators and Applications ISSN:1662-9981	ISI (IF=0.854, Q2)	0	Vol.11, No.2, 753-787	2020

	commutators							
12	Weighted estimates for commutators of multilinear Hausdorff operators on variable exponent Morrey-Herz type spaces	3	x	Czechoslovak Mathematical Journal ISSN:0011-4642	ISI (IF=0.338, Q3)	0	Vol.70, No.3, 833-865	2020
13	Two weighted estimates for multilinear Hausdorff Operators on the Morrey-Herz Spaces	3	x	Advances in Operator Theory ISSN: 2662-2009	ESCI/Scopus (Q3)	0	Vol.5, No.4, 1780-1813	2020
14	Vector valued maximal Carleson type operators on the weighted Lorentz spaces	3	x	Zeitschrift für Analysis und ihre Anwendungen/Journal of Analysis and its Applications ISSN: 0232-2064	ISI (IF=0.735, Q2)	0	Vol.39, No.4 433-460	2020
15	Multilinear Hausdorff operator on variable exponent Morrey-Herz type spaces	3	x	Integral Transforms and Special Functions ISSN: 1065-2469	ISI (IF=0.707, Q2)	0	Vol.31, No.1, 62-86	2020
16	Hausdorff operator and commutator on weighted Morrey-Herz spaces on p-adic fields	1	x	Analysis and Mathematical Physics ISSN:1664-2368	ISI (IF=1.548, Q3)	1	Vol.11:31, No.1, 1-26	2021

17	Generalized Multilinear Hausdorff Operators on the Heisenberg Group	1	x	Results in Mathematics ISSN:1422-6383	ISI (IF=1.199,Q2)	0	Vol.76:76, No.2, 1-24	2021
18	Rough Hausdorff operator and its commutators on the Heisenberg group	3	x	Advances in Operator Theory ISSN: 2662-2009	ESCI/Scopus (Q3)	0	Vol.6:59, No.3, 1-19	2021
19	Weighted Lebesgue and central Morrey estimates for p-adic multilinear Hausdorff operators and its commutators	3		Ukrains'kyi Matematychnyi Zhurnal (Ukrainian Mathematical Journal) ISSN: 1027-3190	ISI (IF=0.446, Q3)	1	Vol.73, No.7, 979-1004	2021

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được cấp bằng TS:11 bài; 7,8,10,11,12,13,14,15,16,17,18.

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích: Không có

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: Không có

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/dề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế: Không có

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Phú Yên, ngày 26 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI ĐĂNG KÝ



Đào Văn Dương

